

STT	Họ và tên	Mức 6000		Mức 4100										Tổng lương	TLN	Các khoản trừ			Tổng kết	
		Họ và tên	Số tiền	Chức vụ		Khu vực	Phụ cấp khác		Thâm niên		Biên giới 30%	Ưu đãi 50%	VK			10,5% BHXH lương	10,5% CV	10,5% thâm niên, TN VK		
				Họ và tên	Số tiền		Họ và tên	Số tiền	%	Số tiền			Họ và tên							Số tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	17	18	20	21	22	23
1	Phạm Thị Hòa	4,32	10.108.800	0,50	1.170.000	1.170.000			21%	2.368.548	3.383.640	5.639.400		-	23.840.388		1.061.424	122.850	248.698	22.407.416
2	Ng Thị Thanh Trĩ	4,32	10.108.800	0,35	819.000	1.170.000			19%	2.076.282	3.278.340	5.463.900			22.916.322		1.061.424	83.995	218.010	21.550.893
3	Lê Thị Anh Thư	3,65	8.541.000	0,35	819.000	1.170.000			17%	1.591.200	2.808.000	4.680.000			19.609.200		896.805	83.995	167.076	18.459.324
4	Lương Thị Thanh	4,98	11.653.200		-	1.170.000			29%	3.582.194	3.705.718	6.176.196	6%	699.192	26.986.499		1.223.586	-	449.545	25.313.568
5	Đỗ Thị Mai	4,98	11.653.200		-	1.170.000			23%	2.680.236	3.495.960	5.826.600			24.825.996		1.223.586	-	281.425	23.320.985
6	Bùi Thị Hòa	4,65	10.881.000		-	1.170.000			24%	2.611.440	3.264.300	5.440.500			23.367.240		1.142.505	-	274.281	21.950.534
7	Đào Thị Xuyên	4,98	11.653.200		-	1.170.000			24%	2.796.768	3.495.960	5.826.600		-	24.942.528		1.223.586	-	293.661	23.425.281
8	Trần Thị Thủy	4,65	10.881.000	0,20	468.000	1.170.000			19%	2.156.310	3.404.700	5.674.500		-	23.754.510		1.142.505	49.140	226.413	22.356.452
9	Nguyễn Thị Hương	4,27	9.991.800		-	1.170.000			21%	2.098.278	2.997.540	4.995.900		-	21.253.518		1.049.139	-	220.319	19.984.060
10	Mào Thị Thơ	3,96	9.266.400		-	1.170.000			18%	1.667.952	2.779.920	4.633.200			19.517.472		972.972	-	175.135	18.569.365
11	Lê Thị Nhân	4,32	10.108.800		-	1.170.000			17%	1.718.496	3.032.640	5.054.400			21.084.336		1.061.424	-	180.442	19.842.470
12	Đinh Thị Hòa	4,32	10.108.800		-	1.170.000			17%	1.718.496	3.032.640	5.054.400			21.084.336		1.061.424	-	180.442	19.842.470
13	Lê Thị Cường	3,65	8.541.000		-	1.170.000			18%	1.537.380	2.562.300	4.270.500			18.081.180		896.805	-	161.425	17.022.950
14	Quảng Thị Phúc	3,65	8.541.000	0,15	351.000	1.170.000			17%	1.511.640	2.667.600	4.446.000			18.687.240		896.805	36.855	158.722	17.594.838
15	Vũ Thị Xuyên	3,65	8.541.000		-	1.170.000			17%	1.451.970	2.562.300	4.270.500			17.995.770		896.805	-	152.457	16.946.508
16	Quảng Thị Nga	3,65	8.541.000		-	1.170.000			20%	1.708.200	2.562.300	4.270.500			18.252.000		896.805	-	179.361	17.175.834
17	Nguyễn Ngọc Hà	3,99	9.336.600		-	1.170.000			18%	1.680.588	2.800.980	4.668.300			19.656.468		980.343	-	176.462	18.499.663
18	Nguyễn Thị Quanh	3,65	8.541.000	0,20	468.000	1.170.000			16%	1.441.440	2.702.700	4.504.500			18.827.640		896.805	49.140	151.351	17.730.344
19	Lê Thị Bình	3,65	8.541.000		-	1.170.000			18%	1.537.380	2.562.300	4.270.500			18.081.180		896.805	-	161.425	17.022.950
20	Hà Thị Nhân	3,99	9.336.600		-	1.170.000			18%	1.680.588	2.800.980	4.668.300			19.656.468		980.343	-	176.462	18.499.663
21	Lê Thị Tiến	3,65	8.541.000		-	1.170.000			17%	1.451.970	2.562.300	4.270.500			17.995.770		896.805	-	152.457	16.946.508
22	Lê Thị Xuyên	3,65	8.541.000		-	1.170.000			17%	1.451.970	2.562.300	4.270.500			17.995.770		896.805	-	152.457	16.946.508
23	Lê Thị Lê	3,66	8.564.400		-	1.170.000			16%	1.370.304	2.569.320	4.282.200			17.956.224		899.262	-	143.882	16.913.080

24	Trần Thị Loan	3,34	7.815.600	-	1.170.000			13%	1.016.028	2.344.680	3.907.800			16.254.108		820.638	-	106.683	15.326.787
25	Nguyễn Thị Nga	3,03	7.090.200	-	1.170.000			12%	850.824	2.127.060	3.545.100			14.783.184		744.471	-	89.337	13.949.376
26	Trần Thị Hồng Nhung	3,65	8.541.000	-	1.170.000			15%	1.281.150	2.562.300	4.270.500			17.824.950		896.805	-	134.521	16.793.624
27	Phạm Thị Hào	3,34	7.815.600	0,15	351.000	1.170.000		11%	898.326	2.449.980	4.083.300			16.768.206		820.638	36.855	94.324	15.816.389
28	Nguyễn Thị Thiên	3,34	7.815.600	-	1.170.000			11%	859.716	2.344.680	3.907.800			16.097.796		820.638	-	90.270	15.186.888
29	Nguyễn Thị Thủy	2,66	6.224.400	0,20	468.000	1.170.000				2.007.720				9.870.120		653.562	49.140	-	9.167.418
30	Đào Thị Hoa	4,32	10.108.800			1.170.000	0,1	234.000		3.032.640				14.545.440		1.061.424	-	-	13.484.016
	Cộng	117,92	279.932.800	2,18	4.914.000	35.100.000	0,1	234.000	503%	48.795.674	84.463.798	132.372.396	6%	699.192	582.511.859	28.972.944	515.970	5.196.961	547.825.964
31	Lê Văn Phương		3.450.000							-				3.450.000		362.250			3.087.750
	Cộng		3.450.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.450.000		362.250	-	-	3.087.750
	Tổng cộng	117,92	279.932.800	2,18	4.914.000	35.100.000	0,1	234.000	503%	48.795.674	84.463.798	132.372.396	6%	699.192	585.961.859	29.335.194	515.970	5.196.961	550.913.734

KẾ TOÁN

(Signature)

Đào Thị Hoa

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

 * Phan Thị Hoa